

Số: 24/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 12 tháng 6 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 10 tháng 6 năm 2024 đến ngày 16 tháng 6 năm 2024)

#### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

##### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 32°C Cao nhất: 38°C Thấp nhất: 28°C

Độ ẩm trung bình: 80% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 65%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nóng, không mưa.

##### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

###### a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu 2024	Sớm	Đẻ nhánh - đứng cái	2.000	
	Chính vụ	Đẻ nhánh	19.000	
	Muộn	3 lá	1.500	
	Tổng		22.500	

###### b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá, củ	11.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả - thu hoạch	2.164,6
Cao su	Khai thác	18.572,8
Cà phê	Phát triển quả	3.706,9

##### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

#### II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

**1. Trên cây lúa:** Chuột DTN 87 ha (tăng 36 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 7-10%; ốc bươu vàng DTN 108 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2-4 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 5-10 con/m<sup>2</sup>; rầy các loại DTN 5 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 300-500 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 800-1.000 con/m<sup>2</sup>. Ngoài ra, tuyến trùng, sâu cuốn lá nhỏ phát sinh rải rác, bệnh đạo ôn lá hại nhẹ cục bộ một số vùng ở Hải Lăng trên giống BDR57.

**2. Trên cây hồ tiêu:** Tuyến trùng DTN 198 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 107 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 70 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 17 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 72 ha (giảm 8 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 20 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**3. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 200 ha, tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 625 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 430 ha trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

**4. Trên cây cao su:** Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 269 ha (tăng 19 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 147 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 1.080 ha trong đó nhiễm nặng 214 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%. Ngoài ra, nhện đỏ, bọ phấn hại nhẹ một số vùng; bệnh thối gốc, rệp sáp bột hồng phát sinh rải rác.

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột tiếp tục gây hại nhiều nơi, ốc brou vàng tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn; rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm, chú ý trên lúa trà sớm; nhện gié có thể phát sinh gây hại trên lúa trà sớm thời gian tới.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ, bọ phấn trắng... tiếp tục phát sinh, lây lan gây hại nhiều nơi.

#### **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

##### **2.1. Trên cây lúa:**

- Duy trì diệt chuột và ốc brou vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột và ốc brou vàng gây hại.

- Kiểm tra, theo dõi mật độ rầy các loại; theo dõi rầy lưng trắng và bệnh lùn sọc đen; tạo bẫy để theo dõi nhện gié trên lúa trà sớm.

**2.2. Trên cây hồ tiêu:** Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các góc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

**2.3. Trên cây cà phê:** Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

**2.4. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

**2.5. Trên cây sắn:**

- Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phần môi giới không để lây lan ra diện rộng; tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển; riêng địa bàn huyện Hướng Hóa tập trung tiêu hủy tất cả cây bị bệnh, không để lây lan ra các vùng trồng sắn khác trên địa bàn huyện; sau khi tiêu hủy có thể trồng, dặm lại bằng giống sạch bệnh nếu kịp thời vụ, trong điều kiện thiếu giống sạch bệnh có thể chuyển đổi sang cây trồng khác.

- Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như: nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh thối gốc, chổi rồng... để có biện pháp xử lý kịp thời./.

**Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhe	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (3 lá - đẻ nhánh - đứng cái)													
1	Chuột	3-5	7-10			87	67	20	0	0	+36	+41	500	H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh
2	Ốc bươu vàng	2-4	5-10			108	75	31	2	0	-5	+30	800	H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
3	Rầy các loại	300-500	800-1.000		1-3	5	5	0	0	0	-7	+5	5	H. Lăng
II	Cây hồ tiêu (Phát triển quả - thu hoạch)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	107	92	15	0	0	-5	-40	50	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	17	15	2	0	0	-3	-6	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	198	175	21	2	0	0	-5	50	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	72	57	15	0	0	-8	-85	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	70	60	10	0	0	-3	-27	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	20	15	5	0	0	0	-31	0	Hương Hóa
III	Cây cà phê (PT quả)													
1	Khô cành	10-15	60		1	625	405	190	30	0	-10	-130	40	Hương Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	430	250	170	10	0	0	-175	40	
3	Rệp	10-25	50		1-3	200	115	75	10	0	0	-65	0	
IV	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	269	206	53	10	0	+19	+84	135	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	147	129	18	0	0	+7	+28	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá, củ)													

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		1.080	456	410	214	0	+6	+981	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa